

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả Xây dựng hệ thống thông tin về
nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2014 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2014 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

Căn cứ Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Yên Bái đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3024/TTr-SXD ngày 15/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả Xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

(Chi tiết như phụ lục kết quả Xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái kèm theo)

Thông tin, chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản là cơ sở để các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện duy trì, cập nhật hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Sở Xây dựng chủ trì thực hiện duy trì, cập nhật hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

- Các cơ quan: Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *pv*

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP.UBND tỉnh (KT);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, XD. *ng*

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]

Trần Huy Tuấn

Phụ lục



PHỤ LỤC 01: KẾT QUẢ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở VÀ ĐỊA PHƯƠNG BẤT ĐỘNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

Quyết định số **1919** /QĐ-UBND ngày **23** /12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Phụ lục 01: Tổng hợp số liệu về nhà ở

BIỂU 01: TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NHÀ Ở ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN TẠI ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Khu vực quận/huyện	Tổng số lượng nhà ở				Nhà ở xã hội				Nhà ở cho thuê			
	Căn hộ chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Căn hộ chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Nhà ở thương mại cho thuê		Nhà ở xã hội cho thuê	
	căn	m2	căn	m2	căn	m2	căn	m2	căn	m2	căn	m2
1. Đô thị			49.287	5.328.650								
Thành phố Yên Bái			23.554	2.926.230								
Thị xã Nghĩa Lộ			6.326	626.443								
Huyện Trạm Tấu			706	54.581								
Huyện Mù Cang Chải			891	138.497								
Huyện Văn Chấn			5.385	421.640								
Huyện Yên Bình			4.515	406.283								
Huyện Trấn Yên			1.917	153.818								
Huyện Văn Yên			3.482	338.130								
Huyện Lục Yên			2.511	263.028								
2. Nông thôn			166.739	13.591.934								
Thành phố Yên Bái			7.331	601.518								
Thị xã Nghĩa Lộ			11.923	962.549								
Huyện Trạm Tấu			5.960	487.546								
Huyện Mù Cang Chải			11.453	727.176								
Huyện Văn Chấn			25.386	1.975.532								
Huyện Yên Bình			25.735	2.285.347								
Huyện Trấn Yên			22.126	1.861.957								
Huyện Văn Yên			31.056	2.578.309								
Huyện Lục Yên			25.769	2.112.000								

* Tổng số nhà ở riêng lẻ 216.026 căn/18.920.584m² xây dựng.

BIỂU 02: TỔNG HỢP NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIẾN CỐ XÂY DỰNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Nhà ở kiên cố	Nhà ở kiên cố, bán kiên cố	Nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ
1. Đô thị	45.482	3.805
Thành phố Yên Bái	22.840	714
Thị xã Nghĩa Lộ	5.508	818
Huyện Trạm Tấu	516	190
Huyện Mù Cang Chải	583	308
Huyện Văn Chấn	4.388	997
Huyện Yên Bình	4.222	293
Huyện Trấn Yên	1.821	96
Huyện Văn Yên	3.265	217
Huyện Lục Yên	2.339	172
2. Nông thôn	107.803	58.936
Thành phố Yên Bái	6.381	950
Thị xã Nghĩa Lộ	8.029	3.894
Huyện Trạm Tấu	4.134	1.826
Huyện Mù Cang Chải	6.563	4.890
Huyện Văn Chấn	15.689	9.697
Huyện Yên Bình	15.248	10.487
Huyện Trấn Yên	17.237	4.889
Huyện Văn Yên	19.991	11.065
Huyện Lục Yên	14.531	11.238

Tổng số: Nhà ở kiên cố, bán kiên cố 153.285 căn. Nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ 62.741 căn.

Phần 2: Cơ sở dữ liệu về thị trường bất động sản



TIÊU 03: CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI TÍNH ĐẾN QUÝ I NĂM 2021

STT		Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích dự án (ha)	Quy mô phần thương mại						Tổng diện tích đất ở nhà ở xã hội (m2)	
						Tổng diện tích đất ở (ha)	Sản phẩm						
							Chung cư		Nhà riêng lẻ		Đất nền CQSDĐ		
						Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số lô	Diện tích đất (m2)		
A	Các dự án đang triển khai				18,176	4,839	0	0	343	102.981	24	4.552	0,989
I	Thành phố Yên Bái				1,087	0,412	0	0	30	10.024	0	0	0,000
1	Khu nhà ở thương mại MeLinh Plaza Yên Bái	Phường Minh Tân	Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	1,087	0,412			30	10.024				
II	Thị xã Nghĩa Lộ				16,000	3,937	0	0	283	87.046	24	4.552	0,989
2	Khu đô thị thương mại du lịch Apec Golden Valley Mường Lò	Phường Pú Trạng	Công ty Cổ phần Tập đoàn APEC Group	16,000	3,937			283	87.046	24	4.551,60	0,989	
VI	Huyện Lục Yên				1,089	0,490	0	0	30	5.910	0	0	
3	Nhà phố trong dự án nhà phố và trung tâm thương mại Ruby Land huyện Lục Yên	Tổ 11, thị trấn Yên Thế		1,089	0,490			30	5.910				

(Sở Xây dựng thực hiện cấp tài khoản bổ sung cho chủ đầu tư các dự án sau khi được chấp thuận đầu tư và hướng dẫn khai báo thông tin dự án, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định)

BIỂU 04: VỊ TRÍ DỰ KIẾN GIỚI THIỆU THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ NĂM 2021 VÀ 2022

	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tổng diện tích đất ở (ha)
	Thị trấn Phố Yên Bái		882,89	379,96
1	Dự án xây dựng khu đô thị mới phường Đồng Tâm	Phường Đồng Tâm	3,31	1,36
2	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Quỹ đất trên trục đường Lê Trực)	Phường Đồng Tâm	3,00	1,35
3	Dự án xây dựng khu đô thị mới	Phường Đồng Tâm	2,20	0,99
4	Dự án xây dựng khu đô thị mới	Phường Đồng Tâm	3,39	1,53
5	Dự án xây dựng khu đô thị mới	Quỹ đất giáp Sở Lao động Thương Binh và Xã hội - Phường Đồng Tâm	1,58	0,91
6	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Quỹ đất phía sau Báo Yên Bái)	Phường Đồng Tâm	28,00	12,60
7	Dự án xây dựng khu đô thị mới (khu vực đường Ngô Gia Tự)	Phường Đồng Tâm	3,50	1,58
8	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Quỹ đất giáp mặt đường Âu Cơ - Mở rộng khu số 1 về số đường Trần Phú)	Phường Đồng Tâm	3,85	1,73
9	Dự án xây dựng khu đô thị mới Golden House	Phường Đồng Tâm, Phường Yên Ninh, xã Tân Thịnh	88,30	39,74
10	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới (Quỹ đất trên trục đường cầu Tuần Quán, đoạn ngã tư đường Âu Cơ đi cầu Tuần Quán)	Phường Đồng Tâm, xã Tân Thịnh	91,50	41,18
11	Dự án xây dựng khu đô thị mới	Quỹ đất sau trụ sở Tòa án mới - Phường Đồng Tâm - phường Yên Thịnh	4,14	1,63
12	Dự án xây dựng khu đô thị mới	Trục đường Nguyễn Tất Thành, giáp trường Trung cấp Kinh tế cũ - Phường Yên Thịnh	9,49	4,27
13	Dự án đầu tư kinh doanh nhà ở (chính trang đô thị)	Phường Yên Ninh	49,50	6,16
14	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Quỹ đất thuộc tổ 12)	Phường Yên Ninh	7,00	3,15
15	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới	Phường Yên Ninh	32,00	14,40
16	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Quỹ đất trên trục đường cầu Tuần Quán)	Phường Yên Ninh	43,40	19,53
17	Dự án xây dựng khu đô thị mới (ngã ba đường Bảo Lương đi đến Tuần Quán)	Phường Yên Ninh	4,37	1,97
18	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Khu vực cầu Bảo Lương)	Phường Yên Ninh	4,20	1,89
19	Dự án xây dựng khu đô thị mới	Phường Yên Ninh	10,00	4,50
20	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Quỹ đất trên trục đường Nguyễn Tất Thành)	Phường Yên Thịnh	15,50	6,98
21	Dự án xây dựng khu đô thị mới	Phường Minh Tân	11,50	1,51
22	Dự án xây dựng khu đô thị mới	Phường Hợp Minh	24,30	13,27
23	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới (phát triển quỹ đất dọc 2 bên đường QL 32)	Phường Hợp Minh xã Giới Phiên	35,00	15,75
24	Dự án xây dựng khu đô thị Bách Lãm A	Xã Giới Phiên	9,75	4,39
25	Dự án xây dựng khu đô thị Bách Lãm B	Xã Giới Phiên	5,84	2,63
26	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Giới Phiên	9,80	4,41
27	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Khu vực thôn xóm Soi)	Xã Giới Phiên	63,00	28,35
28	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quỹ đất dọc đường cầu Tuần Quán)	Xã Giới Phiên	14,00	6,30
29	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quỹ đất trên trục đường Âu Cơ)	Xã Giới Phiên	4,00	1,80
30	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (trên trục đường Âu Cơ giáp khu 5A)	Xã Giới Phiên	10,00	4,50



	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tổng diện tích đất ở (ha)
31	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (trên trục đường Âu Cơ giao đường quy hoạch quốc lộ 7)	Xã Giới Phiên	6,00	2,70
32	Dự án xây dựng kinh doanh nhà ở (khu dân cư nông thôn mới) Quỹ đất giáp mặt đường Âu Cơ - Giáp điểm 5B	Xã Giới Phiên	4,48	2,02
33	Dự án xây dựng kinh doanh nhà ở (khu dân cư nông thôn)	Quỹ đất giáp mặt đường Âu Cơ - giáp điểm 5B, xã Giới Phiên	3,47	1,56
34	Dự án xây dựng khu đô thị sinh thái Đầm Xanh	Xã Giới Phiên	72,00	32,40
35	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới	Xã Giới Phiên	1,35	0,61
36	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới	Xã Giới Phiên	5,10	2,30
37	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới	Xã Giới Phiên	6,00	2,70
38	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới	Xã Ấu Lâu	1,17	0,53
39	Quỹ đất thu hồi Công ty TNHH Hòa Yên	Xã Ấu Lâu	6,70	3,02
40	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quỹ đất trên trục đường Âu Cơ)	Xã Văn Phú	7,50	3,38
41	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới kết hợp thương mại, dịch vụ	Xã Văn Phú	0,9	0,475
42	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Văn Phú	1,32	0,792
43	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	Xã Văn Phú	50,00	22,50
44	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới - Khu 3 (điểm 3A,3B,3C,3D)	Xã Văn Phú	19,49	8,77
45	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (quỹ đất trên trục đường Âu Cơ giáp khu 3C)	Xã Văn Phú	15,00	6,75
46	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới khu số 2 (giáp khu tái định cư số 4)	Xã Văn Phú	50,00	22,50
47	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quỹ đất trên trục đường Âu Cơ)	Xã Tân Thịnh	37,00	16,65
II	Thị xã Nghĩa Lộ		40,38	18,08
48	Dự án đầu tư kinh doanh nhà ở (khu dân cư nông thôn)	Quỹ đất thu hồi của nhà máy sản - Công ty TNHH Minh Quang, xã Nghĩa Lộ	3,71	2,40
49	Dự án xây dựng khu đô thị mới	Khu vực khách sạn Mường Lò, phường Tân An - phường Cầu Thia	7,02	3,16
50	Quỹ đất thu hồi nhà thi đấu Thị xã Nghĩa Lộ	Phường Tân An	1,03	0,46
51	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (khu 1 và khu 2)	Xã Sơn A	6,20	2,79
52	Dự án đầu tư kinh doanh nhà ở (khu dân cư nông thôn mới)	Xã Nghĩa Lộ	3,71	1,67
53	Quỹ đất dân cư (quỹ đất thu hồi đài truyền thanh - truyền hình thị xã Nghĩa Lộ)	Phường Trung Tâm	0,10	0,05
54	Dự án xây dựng khu đô thị mới (khu vực khách sạn Mường Lò)	Phường Tân An	9,86	3,62
55	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (khu vực thôn 7)	Xã Nghĩa Lộ	1,35	0,61
56	Dự án xây dựng khu đô thị mới	Xã Nghĩa Lộ, Phường Trung Tâm	7,40	3,33
III	Huyện Trảng Bàng		58,17	26,59
57	Dự án đầu tư kinh doanh nhà ở (khu dân cư nông thôn)	Quỹ đất giáp Chi cục Hải quan, xã Bảo Hưng	3,57	2,02
58	Dự án xây dựng khu đô thị mới (khu vực nhà văn hóa tổ dân phố số 2)	Thị trấn Cổ Phúc	2,20	0,99
59	Dự án xây dựng khu đô thị mới (giáp trường THPT Lê Quý Đôn)	Thị trấn Cổ Phúc	0,50	0,23
60	Dự án xây dựng khu đô thị mới (khu vực trụ sở UBND thị trấn Cổ Phúc)	Thị trấn Cổ Phúc	1,20	0,54
61	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (giáp chi cục Hải Quan)	Xã Bảo Hưng	3,10	1,40
62	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (quỹ đất sân Golf tại xã Minh Quân)	Xã Minh Quân	3,60	1,62
63	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (quỹ đất dọc hai bên đường dẫn lên cầu Cổ Phúc)	Xã Y Can	5,20	2,34
64	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quỹ đất dọc hên bên đường QL 32 C)	Xã Bảo Hưng	29,00	13,05



	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tổng diện tích đất ở (ha)
67	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (quỹ đất trên trục đường QL 32 C)	Xã Bảo Hưng	4,50	2,03
68	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Quỹ đất dọc hai bên đường dẫn lên cầu Cổ Phúc)	Thị trấn Cổ Phúc	5,30	2,39
			79,87	33,75
69	Dự án xây dựng Khu đô thị mới thị trấn Mậu A	Thị trấn Mậu A	9,49	4,11
70	Dự án xây dựng Khu đô thị mới	Quỹ đất dọc đường Hồng Hà, thị trấn Mậu A	13,47	4,03
71	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	Khu vực nút giao IC 14, xã An Thịnh		
72	Khu dân cư thị trấn Mậu A (khu vực tổ dân phố số 2 và tổ dân phố số 3)	Thị trấn Mậu A	9,81	4,41
73	Dự án xây dựng khu đô thị mới - Quỹ đất dọc đường Hồng Hà	Thị trấn Mậu A	13,30	5,99
74	Dự án xây dựng khu đô thị mới tại tổ dân phố số 7	Thị trấn Mậu A	2,20	0,99
75	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (khu 1 và khu 2) khu vực cầu vượt An Bình	Xã An Bình	6,60	2,97
76	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (khu vực nút giao IC 14)	Xã An Thịnh	25,00	11,25
V	Huyện Yên Bình		94,60	32,54
77	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu đô thị sinh thái Thịnh Hưng 1	xã Thịnh Hưng	48,67	16,25
78	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu đô thị sinh thái Thịnh Hưng 2	xã Thịnh Hưng	45,93	16,29
VI	Huyện Lục Yên		0,82	0,36
79	Dự án xây dựng khu đô thị mới (quỹ đất thu hồi TTVH tại tổ 6)	Thị trấn Yên Thế	0,82	0,36
VII	Huyện Văn Chấn		260,00	50,00
80	Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng bản Hốc	Thị trấn Sơn Thịnh	260,00	50,00
VIII	Huyện Mù Cang Chải		21,80	10,14
81	Dự án xây dựng khu đô thị mới (khu vực tổ 5)	Thị trấn Mù Cang Chải	11,00	4,95
82	Dự án xây dựng khu đô thị mới (khu vực tổ 4)	Thị trấn Mù Cang Chải	8,60	3,87
83	Dự án xây dựng chợ và khu dân cư nông thôn mới	Xã Púng Luông	2,20	1,32
IX	Huyện Trạm Tấu		0,00	0,00
	Tổng cộng		1.438,53	551,42



Phần 3: Quyền số kỳ gốc năm 2017

BIỂU 05: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH TRUNG BÌNH MỘT SỐ PHÂN LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2017

STT	Đơn vị hành chính	Giá trung bình theo phân loại bất động sản				
		Nhà riêng lẻ trong dự án (trđ/m ² đất ở)	Đất nền		Nhà chung cư (trđ/m ² sàn)	Văn phòng cho thuê (trđ/m ² sàn)
			Trong khu dân cư hiện hữu (trđ/m ² đất ở)	Tại các dự án (trđ/m ² đất ở)		
1	Thành phố Yên Bái	17,87	10,16	13,35		
2	Huyện Yên Bình	6,54	4,63			
3	Huyện Trạm Tấu		2,51	3,04		
4	Huyện Mù Cang Chải	5,14	2,18	2,26		
5	Huyện Văn Chấn	5,92	4,07	4,65		
6	Huyện Trấn Yên	10,95	4,70	8,61		
7	Huyện Lục Yên	8,84	3,65	5,72		
8	Huyện Văn Yên	11,29	5,50	6,03		
9	Thị xã Nghĩa Lộ	11,85	7,77	8,46		

BIỂU 06: TỶ TRỌNG GIAO DỊCH THEO PHÂN LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN SỬ DỤNG CÓ ĐỊNH ĐỂ TÍNH TOÁN CHỈ SỐ GIÁ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

STT	Đơn vị hành chính	Tỷ trọng giao dịch các phân loại bất động sản (%)				
		Nhà riêng lẻ trong dự án	Đất nền		Nhà chung cư	Văn phòng cho thuê
			Trong khu dân cư hiện hữu	Tại các dự án		
1	Thành phố Yên Bái	100,0%	43,2%	56,8%	100,0%	100,0%
2	Huyện Yên Bình	100,0%	100,0%	0,0%	100,0%	100,0%
3	Huyện Trạm Tấu	100,0%	45,2%	54,8%	100,0%	100,0%
4	Huyện Mù Cang Chải	100,0%	49,1%	50,9%	100,0%	100,0%
5	Huyện Văn Chấn	100,0%	46,7%	53,3%	100,0%	100,0%
6	Huyện Trấn Yên	100,0%	35,3%	64,7%	100,0%	100,0%
7	Huyện Lục Yên	100,0%	39,0%	61,0%	100,0%	100,0%
8	Huyện Văn Yên	100,0%	47,7%	52,3%	100,0%	100,0%
9	Thị xã Nghĩa Lộ	100,0%	47,9%	52,1%	100,0%	100,0%

BIỂU 07: TỶ TRỌNG GIAO DỊCH CÁC LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỬ DỤNG CÓ ĐỊNH ĐỂ TÍNH TOÁN CHỈ SỐ GIÁ TOÀN TỈNH

STT	Đơn vị hành chính	Tỷ trọng giao dịch các loại bất động sản (%)			
		Nhà riêng lẻ trong dự án	Đất nền	Nhà chung cư	Văn phòng cho thuê
1	Thành phố Yên Bái	22,80%	23,11%		
2	Huyện Yên Bình	8,34%	9,19%		
3	Huyện Trạm Tấu	0,00%	5,48%		
4	Huyện Mù Cang Chải	6,56%	4,39%		
5	Huyện Văn Chấn	7,55%	8,63%		
6	Huyện Trấn Yên	13,97%	12,63%		
7	Huyện Lục Yên	11,28%	9,07%		
8	Huyện Văn Yên	14,40%	11,43%		
9	Thị xã Nghĩa Lộ	15,11%	16,08%		



Phần 4: Chỉ số giá giao dịch bất động sản

BIỂU 08: CHỈ SỐ GIÁ GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN QUÝ I NĂM 2021

STT	Loại bất động sản	Chỉ số giá giao dịch bất động sản (%)	
		So với kỳ gốc 2017	So với kỳ trước (quý IV/2020)
1	Nhà ở riêng lẻ để bán	138,36	101,60
2	Đất nền để chuyển nhượng	143,14	101,65
3	Căn hộ chung cư để bán		
4	Văn phòng cho thuê		

(Chưa phát sinh giao dịch mua bán nhà chung cư và cho thuê văn phòng tại các dự án)

BIỂU 09: CHỈ SỐ GIÁ GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN QUÝ II NĂM 2021

STT	Loại bất động sản	Chỉ số giá giao dịch bất động sản (%)	
		So với kỳ gốc 2017	So với kỳ trước (quý IV/2020)
1	Nhà ở riêng lẻ để bán	139,62	100,91
2	Đất nền để chuyển nhượng	146,54	102,37
3	Căn hộ chung cư để bán		
4	Văn phòng cho thuê		

(Chưa phát sinh giao dịch mua bán nhà chung cư và cho thuê văn phòng tại các dự án)

BIỂU 10: CHỈ SỐ GIÁ GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN QUÝ III NĂM 2021

STT	Loại bất động sản	Chỉ số giá giao dịch bất động sản (%)	
		So với kỳ gốc 2017	So với kỳ trước (quý IV/2020)
1	Nhà ở riêng lẻ để bán	136,19	101,72
2	Đất nền để chuyển nhượng	140,81	100,34
3	Căn hộ chung cư để bán		
4	Văn phòng cho thuê		

(Chưa phát sinh giao dịch mua bán nhà chung cư và cho thuê văn phòng tại các dự án)